

(Kèm theo công văn số 1668/SXD-QLXD&HTKT ngày 12/6/2020 của Sở Xây dựng)

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 3/2020.

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LA GI (Địa phương không báo giá)	HÀM THUẬN NAM (Giá có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.880.000	1.900.000	1.830.000		1.800.000 (Hà Tiên PCB40)
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	„	1.700.000				
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	„		1.700.000	1.780.000		
04	Sắt tròn f3 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	17.000	15.000	14.700		16.800
05	Sắt tròn f3 10 (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	107.000	110.000	99.500		112.000
06	Sắt tròn f3 12 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	146.000	146.000	139.000		159.000
07	Sắt tròn f3 14 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	206.000	198.000	189.000		216.000
08	Sắt tròn f3 16 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	258.000	256.000	247.500		281.000
09	Sắt tròn f3 18 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	338.000	325.000	312.000		355.000
10	Sắt tròn f3 20 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	418.000	420.000	386.000		439.000
11	Sắt tròn f3 22 (Việt- Nhật) : 11,7m	„			466.000		519.500
12	Sắt tròn f3 25 (Việt- Nhật) : 11,7m	„					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	20.000	18.000		22.000
14	Đinh từ 5-6 phân	„	21.000	20.000	18.000		22.000
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)	106.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trần Lạc Tánh	87.000 (tole màu Đông Á)		95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				

18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	”					107.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500 (ngói Đồng Tâm)	6.182 (22 viên/m2 tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m2)
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	”	7.000 (tại Đa Kai)	6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)	6.500		6.500
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	”					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000 (đá Sóc Lu)	260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	260.000 (tại mỏ Tân Hà)		290.000
23	Đá 4 x 6	”	280.000 (đá Sóc Lu)	250.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	230.000 (tại mỏ Tân Hà)		250.000
24	Cát xây	”	280.000	220.000 (tại mỏ Thanh Hải)	260.000		280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
	Cát tô		280.000	240.000 (tại mỏ Thanh Hải)	260.000		280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
25	Cát bê tông	”					
26	Cát bồi nền công trình	”	120.000		120.000		
27	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	620 (tại Gia An)	655 Tuynel (tại nhà máy)		820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
28	Gạch ống (9x9x19)cm	”					1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
29	Gạch thẻ (4x8x18)cm	”	1.050 (Gạch Tuynel) 750 (Hoffmen)	620 (tại Gia An)	773 Tuynel (tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
30	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	”					
31	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	”	909 (gạch Block tại nhà máy)				
32	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	”					
33	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	”					
34	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	”	1.250 (gạch Block tại nhà máy)				
35	Gạch ống không nung (9x9x19)cm						

36	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				
37	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy)				
38	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy)				
39	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					5.000
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	200.000 <i>Gạch (60x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	150.000 Gạch (60x60)	86.364 (TSA 50x50)		110.000
41	Gạch men ốp tường	„	145.000 <i>Gạch (30x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	105.000 Gạch (30x45)	86.364 (Phuong Nam 30x45)		80.000
42	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg					52.000
43	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²					200.000
44	Kính màu nội 5 ly	„					150.000
45	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
46	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
47	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
48	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
49	Gỗ coffa	„	5.300.000 (Thép Hoa Sen)	5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (chưa có VAT)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình và có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000		1.900.000	2.000.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			2.000.000

06	Sắt tròn fi 6-8 (Việt-Nhật)	Đ/kg	14.200	15.800		16.000	20.000
07	Sắt tròn fi 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	98.200	97.727		110.000	145.000
08	Sắt tròn fi 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	139.800	135.000		155.000	210.000
09	Sắt tròn fi 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	190.000	195.000		210.000	290.000
10	Sắt tròn fi 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	248.400	252.000		270.000	370.000
11	Sắt tròn fi 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	314.400	319.400		345.000	
12	Sắt tròn fi 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	388.100	393.100		415.000	
13	Sắt tròn fi 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	469.400	474.400			
14	Sắt tròn fi 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	611.200	615.400			
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	19.000	22.000		22.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	„	18.000	20.000			
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đông Á	62.000		76.000	
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	94.000 Đông Á	94.000		100.000	
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	100.000 Phương Nam	97.000		101.000	
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	102.000 TVP	110.000		110.000	
21	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500		4.000	
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		7.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		8.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
24	Đá 1 x 2	Đ/m ³		245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			650.000
25	Đá 2 x 4	„					
26	Đá 4 x 6	„		200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			600.000
27	Cát xây, tô	„		255.000			620.000 (cát Phan Thiết)

28	Cát bê tông	„		270.000			650.000 (cát Phan Thiết)
29	Cát bồi nền công trình	„		95.000 (tại mỏ xã Hàm Đức)			
30	Sỏi đồ đắp nền giao thông	„		130.000			
31	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)			
32	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel	1.550 (Tà zon hàm Đức)		1.250 (Tuynel)	2.700
33	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
34	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel	1.100 (Tà zon hàm Đức)		1.350 (Tuynel)	3.000
35	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²					
36	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.000 Trung Nguyên	120.000		110.000	250.000 Gạch (60x60)
37	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	110.000		100.000	110.000 Gạch (25x40)
38	Trần nhựa	„				65.000	85.000
39	Sơn màu	Đ/kg		55.000 (Sơn dầu)		85.000 (Bạch Tuyết)	90.000 (Bạch Tuyết)
40	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			300.000 (kính bông, kính trắng)
41	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
42	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
43	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000		7.500000	22.400.000
44	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.050.000			
45	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000		8.000.000	
46	Gỗ coffa	„		3.950.000			

B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG VÀ NGOÀI TỈNH

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Công văn số 96/CPVLXDKS-KTKH ngày 12/03/2020 Báo giá sản phẩm hàng hóa – VLXD tháng 03 năm 2020.

2. Cty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam – Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh: Xi măng STARMAX:

Công văn số 003978/CV/STARCEMT ngày 31/12/2019 , Bảng niêm yết giá quý 1 năm 2020.

(Văn bản cung cấp thông tin giá, báo giá, niêm yết giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung ứng vật liệu xây dựng nêu trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.